

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU,
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2021/DS-ST

Ngày: 07-4-2021

V/v “Tranh chấp hui và vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Quốc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Hoàng Khởi.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình Chương, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau tham gia phiên tòa:
Ông Dương Phi Cát - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06, 07 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 446/2020/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp hui và hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2021/QĐXXST – DS ngày 23 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ánh M, sinh năm 1969.

Nơi cư trú: Khóm 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh C.

Bị đơn: Chị Quách Kiều D, sinh năm 1986.

Anh Trương Trung T, sinh năm 1975.

Cùng nơi cư trú: Đường N16, khu đô thị Đ, ấp Đ, xã L, thành phố C, tỉnh C

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Văn Kim P, sinh năm: 1960.

Nơi cư trú: Số 198, đường Q, khu vực 2, khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Ánh M trình bày: Vợ chồng anh T, chị D có tham gia chơi hui do bà làm chủ và vay tiền của bà, thời gian cụ thể bà không nhớ rõ. Ngày 17/8/2019, đôi bên đã tổng kết tiền nợ hui là 137.500.000 đồng và tiền vay 1.250.000.000 đồng, anh T đã viết biên nhận cho bà. Đối với nợ hui 137.500.000 đồng mẹ chị D là bà Phượng đã trả thay 134.000.000 đồng. Ngoài ra, anh T, chị D còn tham gia một số dây hui do bà làm chủ, đã hót nhưng không đóng hui chết, cụ thể:

Dây hui thứ nhất: Ngày mở hui 30/11/2017 âm lịch, gồm 31 phần, loại hui

10.000.000 đồng, 01 tháng khui 01 lần. Anh T và chị D tham gia 01 phần, hốt hui ngày 30/02/2018 âm lịch và đóng hui chết đến hết 30/02/2020 âm lịch. Dây hui này anh T, chị D còn nợ: 6 kỳ x 10.000.000 đồng = 60.000.000 đồng.

Dây hui thứ hai: Ngày mở hui 10/8/2018 âm lịch, gồm 30 phần, loại hui 20.000.000 đồng, 01 tháng khui 01 lần. Anh T và chị D tham gia 2 phần, hốt phần đầu ngày 10/9/2018 âm lịch, hốt phần thứ hai ngày 10/02/2019 âm lịch và đóng hui chết đến tháng 10/4/2019 âm lịch. Số tiền hui anh T, chị D còn nợ là 840.000.000 đồng.

Dây hui thứ ba: Ngày mở hui 15/3/2018 âm lịch, loại hui 10.000.000 đồng, 01 tháng khui 01 lần. Anh T và chị D tham gia 2 phần, hốt phần thứ nhất ngày 15/5/2018 âm lịch, hốt phần thứ hai ngày 15/7/2018 âm lịch và đóng hui chết đến ngày 15/3/2020 âm lịch. Số tiền hui anh T và chị D còn nợ 100.000.000 đồng. Đối với dây hui này, mẹ chị D là bà Phượng đã đóng tiền hui thay cho chị D, anh T 70.000.000 đồng, sau khi đối trừ, anh T, chị D còn nợ bà đối với dây hui này là 30.000.000 đồng.

Tổng số tiền nợ hui anh T, chị D còn nợ bà đối với 03 dây hui trên là 930.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu anh T, chị D trả cho bà tổng số tiền 2.577.750.000 đồng. Trong đó: nợ hui 933.500.000 đồng, tiền nợ vay 1.250.000.000 đồng và lãi của tiền vay từ 17/8/2019 đến 17/3/2021 là 19 tháng, lãi suất 1,66%/tháng = 394.250.000 đồng.

Bà Quách Kiều D là bị đơn trình bày: Vợ chồng chị có vay của bà M nhiều lần với tổng số tiền 1.250.000.000 đồng, thời gian chị không nhớ rõ, lãi suất từ 5% đến 9%/tháng, đóng lãi từ tháng 3 năm 2016 đến tháng 9 năm 2019 thì ngưng. Đối với khoản tiền hui 137.500.000 đồng, chị xác định không có nợ, còn việc vì sao anh T viết biên nhận nợ cho bà M khoản nợ trên thì chị không biết.

Ngoài ra, vợ chồng chị có nợ tiền hui của bà M 860.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

Dây hui mở ngày 30/11/2017 âm lịch, loại hui 10.000.000 đồng, 01 tháng khui 01 lần, gồm 31 phần, anh chị tham gia 01 phần, hốt hui ngày 30/02/2018 âm lịch, đóng hui chết đến ngày 30/4/2020 âm lịch, dây hui này vợ chồng chị còn nợ bà M 3 kỳ với số tiền 30.000.000đ.

Dây hui mở ngày 15/3/2018 âm lịch, loại hui 10.000.000 đồng, 01 tháng khui 01 lần, anh chị tham gia 2 phần. Đối với thời gian hốt và số lần đóng chị không nhớ rõ.

Dây hui mở ngày 10/9/2018 âm lịch, loại hui 20.000.000 đồng, 01 tháng khui 01 lần, gồm 30 phần, anh chị tham gia 02 phần, hốt phần thứ nhất vào ngày 19/9/2018 âm lịch, hốt phần hui thứ hai ngày 10/01/2019 âm lịch, đóng hui chết đến 10/8/2019 âm lịch, số tiền hui chết đối với dây hui này chị chưa tính ra cụ thể.

Tổng số tiền vợ chồng chị có nợ bà M là 2.110.000.000 đồng. Các tài liệu, chứng cứ cho lời trình bày, chị sẽ cung cấp cho Tòa sau.

Tuy nhiên, đối với khoản nợ trên, mẹ ruột của chị là bà Văn Kim Phụng, đứng ra trả nợ thay cho vợ chồng chị bằng cách lập hợp đồng chuyển nhượng phần đất tọa lạc tại khóm 2, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn tỉnh Cà Mau cho bà M với giá 2.600.000.000 đồng. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đó mẹ chị có thể chấp ngân hàng để vay số tiền 850.000.000 đồng nên bà M xuất tiền ra để trả cho Ngân hàng 850.000.000 đồng. Đối trừ tất cả các khoản trên, hiện nay vợ chồng chị chỉ còn nợ bà M 360.000.000 đồng.

Anh Trương Trung T trình bày: Do anh và chị D có nợ tiền vay và hui của bà M nên ngày 17/8/2019, anh có viết biên nhận nợ và cam kết trong vòng 01 tháng, chậm nhất là ngày 17/9/2019, sẽ trả cho bà M số tiền nợ vay 1.250.000.000 đồng và khoản tiền hui cũ là 137.500.000đ, còn tiền hui 70.000.000 đồng sẽ thanh toán hàng tháng. Khi viết biên nhận nợ, anh có điện thoại thông báo cho chị D và chị D cũng xác định là còn nợ bà M số tiền trên. Từ khi viết biên nhận đến nay, anh có nghe nói chị D và mẹ vợ anh là bà Phụng có trả nợ cho bà M còn trả bao nhiêu, anh không rõ. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M, sau khi chị D đối chiếu và xác nhận được khoản nợ còn lại bao nhiêu thì anh đồng ý thanh toán cho bà M theo ý kiến của chị D. Do anh bận công việc, không có nhiều thời gian nên anh xin được vắng mặt toàn bộ quá trình tố tụng tại tòa án.

Bà Văn Kim P trình bày: Do con của bà là vợ chồng chị D có nợ hui của bà M nên bà có đứng ra trả nợ thay cho con bà với tổng số tiền 303.000.000 đồng. Ngoài ra, bà còn đứng ra bảo lãnh nợ cho chị D, anh T bằng cách chuyển nhượng phần đất thuộc thửa số 344, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại khóm 3, thị t, huyện N, tỉnh C . cho bà M với giá 850.000.000 đồng, thực tế đôi bên thỏa thuận giá chuyển nhượng 3.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, do trước đó bà có thể chấp tài sản trên cho Ngân hàng với giá 850.000.000 đồng nên bà M không trả số tiền trên cho bà mà trả cho Ngân hàng 850.000.000 đồng thay cho bà. Số tiền chênh lệch còn lại bà bảo lãnh nợ cho con của bà. Hiện tại không có yêu cầu gì trong vụ án và bà xin vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử của Tòa án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 2.577.750.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Quách Kiều D, anh Trương Trung T và bà Văn Kim P đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử nhưng chị D vắng mặt không rõ lý do, anh T, bà P có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên là đúng quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại đơn khởi kiện, bà M yêu cầu chị D, anh T trả tổng số tiền hui và vay 2.614.000.000 đồng, nhưng tại phiên tòa bà M yêu cầu anh T, chị D trả tổng số tiền hui và vay 2.577.750.000 đồng, thấy rằng: Việc thay đổi yêu cầu này của bà M không làm bất lợi cho chị D, anh T nên được Hội đồng xét xử chấp nhận để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà M, thấy rằng:

[3.1] Đối với số tiền vay 1.250.000.000 đồng, anh T, chị D thừa nhận có vay của bà M số tiền trên. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh.

[3.2] Đối với khoản tiền lãi 394.250.000 đồng, chị D xác định lãi suất đối với khoản vay 1.250.000.000 đồng từ 5% đến 9%/tháng, trong khi bà M xác định lãi suất thỏa thuận là 1,66%/tháng. Chị D không yêu cầu điều chỉnh lãi cũng như không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh lời trình bày của mình nên việc bà M yêu cầu tính lãi với lãi suất 1,66%/tháng là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[3.2] Đối với số tiền nợ hui 137.500.000 đồng, chị D cho rằng không có nợ bà M nhưng anh T thừa nhận còn nợ bà M số tiền hui trên. Hiện nay, anh T và chị D đang là vợ chồng, đang sống chung nhà nên việc chị D cho rằng không biết vì sao anh T viết biên nhận nợ là không có cơ sở chấp nhận. Đối với số tiền này, do mẹ chị là bà Phượng đã trả thay 134.000.000 đồng, chị D, anh T còn nợ 3.500.000 đồng.

[3.3] Đối với nợ hui 930.000.000 đồng, chị D và anh T thừa nhận có tham gia loại hui, số phần hui, ngày hót của các dây hui mở ngày 30/11/2017, 15/3/2018, 10/9/2018 âm lịch, và đối chiếu với ngày hót và ngày ngưng đóng hui của các dây hui trên thì việc bà M cho rằng anh T, chị D có nợ bà 930.000.000 đồng là có cơ sở. Chị D cho rằng chỉ có nợ 860.000.000 đồng nhưng ngoài lời trình bày, chị không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình nên việc chị cho rằng vợ chồng chị nợ tiền hui bà M 860.000.000 đồng là không có cơ sở.

[4] Đối với các khoản nợ đã phân tích tại mục [3] chị D xác định mẹ chị là bà Văn Kim P đứng ra trả nợ thay cho vợ chồng chị bằng cách bà P chuyển nhượng phần đất thuộc thửa số 334, tờ bản đồ số 24 cho bà M, thấy rằng: Ngoài khoản tiền bà M thừa nhận có nhận của bà P 134.000.000 đồng (đã được đối trừ vào tiền nợ hui 137.500.000 đồng), chị D, anh T, bà P không có chứng cứ, tài liệu để chứng minh có thanh toán thêm cho bà M khoản tiền nào khác. Việc bà Phượng chuyển nhượng phần đất trên nhằm mục đích bảo lãnh nợ cho anh T chị D, không

đối trừ nợ hui, nợ vay, việc này được bà P thừa nhận tại biên bản làm việc ngày 26/01/2021. Do đó, chị D cho rằng mẹ chị đã trả nợ thay cho vợ chồng chị là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích tại mục [3] và mục [4], có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M về việc buộc chị D, anh T trả tổng số tiền 2.577.750.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà M được chấp nhận nên bà M không phải chịu án phí. Chị D, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 83.555.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92; Điều 147; Điều 244; Điều 227 Điều 228; Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự;
- Căn cứ Điều 17 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, tiêu, phường;
- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ánh M

- Buộc chị Quách Kiều D và anh Trương Trung T phải thanh toán cho bà Nguyễn Ánh M số tiền 2.577.750.000 đồng (Hai tỷ năm trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày bà M có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng chị D, anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Chị D, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 83.555.000 đồng, chưa nộp. Bà M không phải chịu án phí. Ngày 23/10/2020 bà M đã nộp tạm ứng án phí số tiền 42.140.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau (theo biên lai số 0000092) được nhận lại khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp. Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trương Thanh Quốc